

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

27/11/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

Chỉ số VN-Index giảm 0,7% (-13,2 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.830,5 điểm. Chỉ số này đã ghi nhận 6 phiên giảm điểm liên tiếp. Nhóm Bất động sản đã gây áp lực tiêu cực lên thị trường trong phiên giao dịch hôm nay. Toàn sản ghi nhận 162 mã tăng, 134 mã giảm và 70 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 25,6 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Bất động sản, VIC (-5,6%), VHM (-7,0%), KDH (-3,4%) và NVL (-3,8%) giảm sâu.
- Tại nhóm Ngân hàng, VCB (+1,4%), MBB (+1,5%) và HDB (+2,3%) tăng mạnh. Ngược lại, TCB (-2,0%) giảm đáng kể.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm ông lớn ngành sữa VNM (-1,7%), công ty dịch vụ du lịch/nghỉ dưỡng VPL (-1,7%), các hãng hàng không VJC (-1,8%) và HVN (-3,2%), các công ty dịch vụ tài chính TCX (-1,1%) và VPX (-2,5%), cùng công ty bất động sản khu công nghiệp VGC (-2,4%).
- Các mã tăng nổi bật bao gồm công ty khí GAS (+7,0%), các doanh nghiệp xăng dầu/dầu khí PLX (+6,8%) và PVD (+6,9%), tập đoàn công nghệ FPT (+3,7%), tập đoàn cao su GVR (+3,1%), nhà bán lẻ MWG (+1,1%), nhà sản xuất bia SAB (+2,2%) và công ty thiết bị điện GEE (+2,1%).

Điểm tin

- FPT: LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY - Báo cáo KQKD
- VGC: Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo - Báo cáo KQKD
- VPB: Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1830,5	252,8	126,9
% Δ	-0,7%	2,2%	0,3%
- % Δ 1 tuần	-3,3%	-0,1%	0,3%
- % YTD	2,6%	0,9%	5,1%
- % YOY	44,7%	13,4%	34,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$978,8	\$56,7	\$27,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.293,9	\$81,0	\$38,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.076,9	\$75,8	\$33,8
- TB QTD	\$1.380,7	\$83,6	\$40,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	34,6%	16,4%	65,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$146,0	\$2,7	\$1,6
- Bán (triệu)	\$150,2	\$3,6	\$7,8
- GT ròng (triệu)	-\$4,2	-\$0,9	-\$6,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	173	83	116
Mã giảm	146	59	185
Không đổi	107	163	589
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	327,4	17,2	57,3
P/E trượt 12T	15,9	18,7	15,6
LS cổ tức*	2,6%	4,4%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.022,0	39.980	2.066,1
VN30F2M	2.020,0	1.718	6,8
VN30F1Q	2.019,8	351	0,2
VN30F2Q	2.017,8	115	0,3
VN100F1M	1.900,0	34	0,6
VN100F2M	1.898,9	22	0,1
VN100F1Q	1.913,0	9	-
VN100F2Q	1.903,0	7	0,0
USD/VND			26.194

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Mặc dù VN-Index giảm ở phiên 27/01 nhưng tính chất điều chỉnh đã thay đổi so với phiên 26/01. Điểm số bị tác động tiêu cực bởi một vài cổ phiếu riêng lẻ và đồng thời áp lực cung đã chứng lại trên diện rộng. Tuy nhiên, tương đồng với phiên 26/01, chưa ghi nhận lực cầu giá thấp nổi bật. Do đó, chúng tôi cho rằng VN-Index cần điều chỉnh về khu vực 1.800 (+/-20) điểm với mục đích huy động thêm lực mua mới và nhiều khả năng đây sẽ là vùng đáy ngắn hạn của chỉ số. Khuyến nghị bắt đầu mở mới vị thế với tỷ trọng thăm dò tại khu vực nêu trên.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

FPT: LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY - Báo cáo KQKD

1. KQKD năm 2025:

* Doanh thu: 70,1 nghìn tỷ đồng (+12% YoY; hoàn thành 100% dự báo cả năm của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 9,4 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; hoàn thành 102% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. KQKD theo mảng trong năm 2025:

*** CNTT nước ngoài: Doanh thu +14% YoY; LNTT +15% YoY.**

- Xét theo loại hình dịch vụ, đã tăng trưởng chủ yếu đến từ dịch vụ chuyển đổi số (DX), với mức tăng 17% YoY và đóng góp 47% vào tổng doanh thu CNTT nước ngoài trong năm 2025.

- Xét theo thị trường, Nhật Bản tiếp tục là thị trường đóng góp doanh thu lớn nhất, ghi nhận đã tăng trưởng doanh thu 25% YoY trong năm 2025. Doanh thu tại Mỹ và EU lần lượt tăng 5% và 36% YoY, trong khi doanh thu tại khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (APAC) giảm 1% YoY.

- Doanh thu ký mới tăng 23% YoY lên mức 40,6 nghìn tỷ đồng trong năm 2025 (từ mức tăng trưởng 17% YoY ghi nhận trong giai đoạn 11T 2025). Số lượng hợp đồng có giá trị từ 500.000 USD đến dưới 1 triệu USD tăng 14% YoY lên 273 hợp đồng, trong khi số lượng hợp đồng có giá trị từ 10 triệu USD trở lên tăng mạnh 117% YoY lên mức 26 hợp đồng. Ngược lại, số lượng hợp đồng có giá trị từ 1 triệu USD đến dưới 10 triệu USD giảm 2% YoY xuống còn 252 hợp đồng.

*** CNTT trong nước: Doanh thu +12% YoY; LNTT -10% YoY.**

- Doanh thu từ hệ sinh thái sản phẩm Made-by-FPT tăng 19% YoY, nhờ được thúc đẩy bởi lượng nhu cầu từ cả khu vực tư nhân và khu vực công.

*** Viễn thông: Doanh thu +11% YoY; LNTT +22% YoY.**

- Dịch vụ viễn thông ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu 11% YoY, trong đó doanh thu băng thông rộng tăng 14% YoY (nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng số lượng thuê bao và sự gia tăng của doanh thu trung bình trên mỗi khách hàng (ARPU) đối với thuê bao mới). Ngoài ra, doanh thu ngoài băng thông rộng cũng ghi nhận mức tăng trưởng 7% YoY.

- Mảng quảng cáo trực tuyến ghi nhận doanh thu tăng 14% YoY và LNTT tăng 17% YoY.

- Biên LNTT mảng viễn thông cải thiện 2,0 điểm % YoY lên mức 22,4%, mà chúng tôi chủ yếu cho rằng nguyên nhân là nhờ sự gia tăng của ARPU mảng băng thông rộng và các sáng kiến tối ưu chi phí.

*** Giáo dục, đầu tư và khác: Doanh thu +0% YoY; LNTT +24% YoY.**

- Doanh thu giáo dục giảm 1% YoY, qua đó phản ánh tác động có độ trễ từ mức giảm khoảng 20% YoY của số lượng người học mới trong năm 2024.

- LNTT của mảng giáo dục, đầu tư và khác ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn so với tăng trưởng doanh thu, nhờ đóng góp từ các công ty liên kết. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VGC: Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo - Báo cáo KQKD

KQKD quý 4/2025: Doanh thu đạt 4,0 nghìn tỷ đồng (+7% YoY); LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 344 tỷ đồng (-36% YoY); LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 552 tỷ đồng (+3% YoY).

* Tăng trưởng doanh thu được thúc đẩy bởi (1) mảng VLXD tiếp tục phục hồi đúng dự kiến (+9% YoY), bù đắp cho mức giảm -7% YoY trong doanh thu liên quan đến KCN (diện tích bàn giao đất KCN đạt 35 ha, -22% YoY).

* Biên lợi nhuận gộp hợp nhất đạt 33,0% (-50 điểm cơ bản YoY), do (1) biên lợi nhuận gộp mảng KCN giảm 7,7 điểm % YoY, chỉ đạt 61,7% từ mức cơ sở cao của quý 4/2024, và (2) biên lợi nhuận gộp mảng VLXD giảm 5,7 điểm % YoY, chủ yếu do KQKD vẫn kém khả quan của mảng kinh xây dựng với biên lợi nhuận gộp ở mức -12% (giảm 12 điểm % QoQ và 28 điểm % YoY).

* LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi giảm mạnh do lợi nhuận gộp mảng KCN/VLXD lần lượt giảm 17%/27% YoY, phản ánh diện tích bàn giao đất giảm YoY và hiệu quả yếu của mảng kinh xây dựng.

* LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng nhẹ YoY, chủ yếu nhờ ~274 tỷ đồng hoàn nhập dự phòng sửa chữa nguội kính, theo GEX, từ đó bù đắp cho mức giảm của lợi nhuận cốt lõi.

KQKD năm 2025: Doanh thu đạt 13,3 nghìn tỷ đồng (+12% YoY, hoàn thành 100% dự báo cho năm 2025); LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+5% YoY, hoàn thành 103% dự báo cho năm 2025); và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 1,4 nghìn tỷ đồng (+27% YoY, hoàn thành 123% dự báo cho năm 2025).

* Doanh thu tăng trưởng trên tất cả các mảng, được thúc đẩy bởi quá trình phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD và doanh thu liên quan đến KCN (giá cho thuê trung bình cao hơn, bù đắp cho diện tích bàn giao đất KCN giảm -8% YoY, đạt 120 ha, cao hơn mức 110 ha trong dự báo của chúng tôi).

* Biên lợi nhuận gộp hợp nhất cải thiện lên mức 30,0% (+50 điểm cơ bản YoY, cao hơn 1,2 điểm % so với dự báo cho năm 2025 của chúng tôi), nhờ khoản hoàn nhập dự phòng bất thường bù đắp cho việc biên lợi nhuận gộp mảng VLXD giảm 2,3 điểm % YoY, trong khi biên lợi nhuận mảng KCN phù hợp với kỳ vọng.

* LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng +5% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi.

* LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng +27% YoY, vượt dự báo của chúng tôi, chủ yếu nhờ khoản hoàn nhập dự phòng bất thường.

Chúng tôi ghi nhận không có thay đổi nào đáng kể trong dự báo hiện tại của chúng tôi đối với LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 (1,6 nghìn tỷ đồng, +17% YoY so với thực tế năm 2025), khi khả năng bàn giao đất KCN cao hơn dự kiến có thể bù đắp cho biên lợi nhuận mảng kinh xây dựng thấp hơn dự kiến, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Theo GEX, biện pháp chống bán phá giá đối với kính xây dựng dự kiến sẽ được phê duyệt trong nửa đầu năm 2026, qua đó hỗ trợ quá trình phục hồi biên lợi nhuận.

Ngoài ra, chúng tôi cũng ghi nhận tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST trong trung và dài hạn cho VGC/GEL/GEX từ 900 ha KCN mới được phê duyệt vào tháng 1/2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với VGC, với giá mục tiêu là 64.100 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VPB: Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ **- Báo cáo Gặp gỡ HĐQT**

* Chúng tôi đã tham dự buổi họp gặp gỡ nhà đầu tư của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) vào ngày 27/01/2026. Những ghi nhận chính của chúng tôi như sau:

* VPB báo cáo KQKD 2025 tích cực, với LNTT hợp nhất đạt 30,6 nghìn tỷ đồng (+53% YoY; +21% so với kế hoạch ĐHCĐ). Ban lãnh đạo duy trì quan điểm lạc quan cho triển vọng năm 2026, với định hướng tăng trưởng tín dụng khoảng 35% và LNTT hợp nhất khoảng 30% YoY (so với dự báo hiện tại của chúng tôi là +28% YoY), được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng tại ngân hàng mẹ và các công ty con chủ chốt. Nhìn chung, điều này tiếp tục củng cố luận điểm của chúng tôi rằng VPB là ngân hàng tăng trưởng quy mô lớn, vận hành theo hệ sinh thái, với chất lượng tài sản được kiểm soát và đòn bẩy lợi nhuận đáng kể từ các công ty con, qua đó duy trì động lực lợi nhuận mạnh trong bối cảnh 2026 thuận lợi.

1. Bối cảnh vĩ mô & thị trường

- Triển vọng tỷ giá & lãi suất năm 2026: Tỷ giá USD/VND ổn định, được hỗ trợ bởi chênh lệch lãi suất VND-USD 4-4,5%; còn dư địa giảm dần lãi suất VND trong nửa cuối năm 2026.

- Tăng trưởng: Việt Nam tiếp tục gia tăng thị phần trong khu vực; tiêu dùng không thiết yếu (ô tô/hàng bền) phục hồi nhanh hơn bán lẻ chung; kỳ vọng nâng hạng thị trường chứng khoán.

- Chính sách: Các cải cách tích cực về quản lý thị trường vàng, khung pháp lý tài sản số, và lộ trình Basel III.

2. Tăng trưởng tín dụng:

- 2025: Tăng trưởng tín dụng hợp nhất 35,4%, trong đó cho vay bán lẻ +25% YoY (phục hồi Q4); SME +38% YoY (mảng trọng tâm).

- Dự báo 2026: Khoảng 35% (dẫn dắt bởi cho vay bán lẻ & SME; vay tín chấp tăng dần lên 10-11% danh mục). NHNN định hướng tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15% trong năm 2026 với kiểm soát thận trọng đối với bất động sản để đảm bảo chất lượng, song chính sách vẫn linh hoạt. VPB kỳ vọng tác động hạn chế nhờ hạn mức tín dụng ưu đãi và chủ động giảm tỷ trọng BĐS xuống khoảng 23%.

3. NIM:

* Kỳ vọng NIM năm 2026 giảm nhẹ so với năm 2025 do áp lực chi phí huy động (COF) kéo dài sang nửa đầu năm 2026 (giảm dần trong nửa cuối năm 2026). Biện pháp giảm thiểu gồm dịch chuyển cơ cấu sang sản phẩm biên lợi nhuận cao (tín chấp/cho vay kinh doanh) và tăng cường thu hồi (ứng dụng AI để thu hồi lãi treo); khối rủi ro ủng hộ mở rộng có chọn lọc mảng tín chấp.

4. Nguồn vốn & vốn:

- VPB đặt mục tiêu nguồn vốn vững chắc để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng cao và quản lý COF, thông qua CDs mới (khách hàng DN/SME), số hóa sâu mảng FX & thanh toán để tăng dòng tiền DN, tích hợp nền tảng wealth với VPX để thu hút tiền gửi chi phí thấp, và mở rộng tài trợ chuỗi giá trị với đối tác.

- VPB đang chuẩn bị cho Basel III (kỳ vọng đệm vốn 2,5-3% trên mức yêu cầu), được hỗ trợ bởi nguồn vốn từ IPO VPX, lợi nhuận giữ lại và khả năng chào bán riêng lẻ thêm cho đối tác chiến lược.

5. Chất lượng tài sản:

- Ban lãnh đạo kỳ vọng tỷ lệ nợ xấu ổn định trong năm 2026. Ngân hàng mẹ đặt mục tiêu nợ xấu < 2,5% (so với 2,03% năm 2025) và chi phí tín dụng ròng khoảng 1,2% (so với 1,4% năm 2025 theo ước tính của chúng tôi).

- VPB tăng cường hợp tác FinTech, dữ liệu bên ngoài/mô hình nâng cao, và AI cho quản trị danh mục & phát hiện gian lận trong cho vay bán lẻ/SME; đồng thời đa dạng hóa cho vay DN (năng lượng/hóa chất/y tế) và chọn lọc BĐS theo “3Rs” (right developer, right location, right customer segment). Quản lý tài sản bảo đảm được chuyển về khối rủi ro.

6. Công ty con:

* VPX (VPBank Securities):

- KQKD 2025: Năm bứt phá với tổng tài sản +173% YoY lên 73 nghìn tỷ đồng và vốn CSH +94% lên 33,8 nghìn tỷ đồng (Top 3 theo quy mô). Dư nợ margin 34 nghìn tỷ đồng (Top 3), Top 10 thị phần môi giới, phân phối trái phiếu +31%. Doanh thu 7,96 nghìn tỷ đồng và LNTT 4,47 nghìn tỷ đồng (>3 lần YoY); ROE 16,6%, CIR 25%, cơ cấu doanh thu cân đối giữa margin, ngân hàng đầu tư/trái phiếu, tự doanh và khối nguồn vốn.

- Chiến lược năm 2026: Tận dụng chi phí vốn thấp từ hệ sinh thái VPB/SMBC và định giá margin linh hoạt trong môi trường lãi suất cao, bám sát kế hoạch 5 năm (CAGR 32%). Trọng tâm gồm tăng 15–20% doanh thu môi giới & margin, đẩy nhanh IB, mở rộng phái sinh/sản phẩm cấu trúc, phát triển chuỗi giá trị trái phiếu, triển khai WealthTech & nền tảng khách hàng tổ chức, và tích hợp sâu hệ sinh thái để khai thác phân khúc khá giả/nhà đầu tư có tài sản ròng cao/SME và mở rộng môi giới tổ chức trước khả năng nâng hạng thị trường.

* **GPBank:** LNTT >500 tỷ đồng năm 2025 và cải thiện chất lượng tài sản. Trọng tâm năm 2026 là tăng tốc tăng trưởng thông qua tối ưu 80+ điểm giao dịch (di dời + mở mới), đẩy mạnh bán lẻ & SME (giải pháp số). Kế hoạch LNTT năm 2026 tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ.

* **FE Credit:** Tăng trưởng dư nợ 2025: 4%; kỳ vọng LNTT năm 2026 tăng gấp đôi.

* **OPES:** Mục tiêu trở thành Top 3 bảo hiểm phi nhân thọ. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	518	3,7	28.050	52.100	86%	1,4%	87%	MUA	07/11/25	15,9	19,8	20,5	1,4
DXS	Bất động sản	29%	164	1,3	7.430	13.600	83%	0,0%	83%	MUA	05/12/25	10,6	8,5	20,5	0,7
KDH	Bất động sản	14%	1.141	7,2	26.700	48.500	82%	0,0%	82%	MUA	12/11/25	31,0	18,2	20,5	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	976	15,7	67.500	118.000	75%	4,4%	79%	MUA	07/11/25	8,0	6,9	14,0	1,7
NVL	Bất động sản	42%	969	4,8	11.400	20.000	75%	0,0%	75%	MUA	01/10/25	-30,4	63,7	20,5	0,7
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.500	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,0	1,2
DXG	Bất động sản	26%	635	9,5	15.000	24.000	60%	0,0%	60%	MUA	05/12/25	56,2	34,6	20,5	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.261	18,2	36.700	54.000	47%	1,4%	49%	MUA	30/12/25	18,3	24,1	13,7	2,1
VGC	KCN	43%	768	2,5	45.000	64.100	42%	4,9%	47%	MUA	21/10/25	18,5	12,9	16,0	2,2
HVN	Hàng không	21%	3.050	2,6	25.750	37.100	44%	0,0%	44%	KQ	22/07/25	6,7	9,3	18,8	14,3
HDG	Điện & Nước	31%	363	2,9	25.750	37.000	44%	0,0%	44%	KQ	17/11/25	13,8	7,5	20,5	1,5
SZC	KCN	18%	212	1,2	31.000	42.400	37%	3,2%	40%	KQ	01/07/25	19,2	15,9	20,5	1,7
VPB	Ngân hàng	6%	8.396	37,0	27.800	38.000	37%	1,8%	38%	MUA	19/11/25	9,9	7,2	10,5	1,3
HPG	VLXD	27%	7.728	44,0	26.450	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,1	9,7	15,1	1,6
DCM	Phân bón	44%	721	4,9	35.800	46.600	30%	5,6%	36%	MUA	17/09/25	10,1	8,2	14,0	1,8
SSI	Chứng khoán	66%	2.925	39,3	30.850	40.800	32%	3,2%	35%	KQ	27/08/25	18,4	16,9	21,1	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.829	15,6	24.700	33.300	35%	0,0%	35%	MUA	11/11/25	7,2	6,1	10,5	1,4
MSN	Bán lẻ	24%	4.221	23,7	76.700	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	40,8	26,1	13,7	3,3
TCB	Ngân hàng	0%	9.427	29,7	34.950	44.800	28%	3,4%	32%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	10,5	1,5
BMI	Bảo hiểm	19%	103	0,5	18.000	23.100	28%	2,8%	31%	MUA	12/04/24	8,3	7,2	15,3	0,9
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,5	34.250	43.900	28%	2,9%	31%	MUA	18/09/25	54,1	13,6	13,7	1,8
ACG	Gỗ	11%	209	0,1	36.400	45.800	26%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,1	1,3
DPM	Phân bón	42%	603	6,2	23.300	29.000	24%	5,2%	30%	KQ	17/09/25	17,6	12,8	14,0	1,4
BWE	Điện & Nước	39%	379	1,4	45.300	57.300	26%	2,9%	29%	MUA	11/11/25	13,9	11,0	13,3	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.419	4,7	49.550	59.000	19%	10,1%	29%	MUA	06/01/26	14,3	14,1	13,9	2,8

TLG	Văn phòng phẩm	85%	187	0,6	51.000	61.900	21%	6,9%	28%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	12,0	1,9
BMP	VLXD	14%	508	1,2	162.900	192.500	18%	9,8%	28%	MUA	12/11/25	10,1	9,5	16,0	4,6
QTP	Điện & Nước	48%	211	0,3	12.200	14.600	20%	8,2%	28%	MUA	10/12/25	10,5	8,3	13,3	0,9
REE	Điện & Nước	0%	1.287	1,6	62.400	78.200	25%	1,6%	27%	MUA	03/11/25	12,9	10,8	13,7	1,7
ACV	Hàng không	46%	6.990	8,4	51.200	64.600	26%	0,0%	26%	KQ	19/11/25	17,1	23,1	13,7	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	500	3,6	58.500	71.600	22%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	8,6	7,4	13,9	1,3
KBC	KCN	31%	1.213	9,8	33.850	42.500	26%	0,0%	26%	MUA	24/11/25	18,5	10,8	20,5	1,3
SIP	KCN	44%	530	1,3	57.500	69.800	21%	3,5%	25%	MUA	22/12/25	11,6	10,8	20,5	2,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.125	36,6	26.500	32.500	23%	1,9%	25%	MUA	24/11/25	8,5	6,7	10,5	1,7
IDC	KCN	32%	656	7,5	45.400	54.000	19%	4,4%	23%	MUA	26/11/25	10,7	9,1	20,5	2,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	650	0,3	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	13,9	1,7
GMD	GTVT	9%	1.068	8,1	65.800	78.200	19%	3,3%	22%	MUA	21/11/25	19,9	14,9	13,7	2,2
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,5	34.000	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	15,1	1,5
PVD	Dầu khí	43%	620	11,6	29.300	35.600	22%	0,0%	22%	MUA	09/01/26	21,3	14,7	26,6	1,0
MWG	Bán lẻ	1%	4.751	25,1	85.000	101.000	19%	1,2%	20%	MUA	14/10/25	19,1	15,0	13,9	4,0
MCH	Bán lẻ	33%	7.810	4,7	158.500	181.700	15%	3,8%	18%	PHTT	28/11/25	26,0	21,9	13,9	12,8
PVS	Dầu khí	34%	794	14,8	40.800	48.300	18%	0,0%	18%	MUA	15/01/26	18,9	16,2	26,6	1,5
AST	DV Hàng không	5%	122	0,1	71.100	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	14,7	12,4	13,9	5,0
PC1	Điện & Nước	33%	358	7,1	22.850	27.000	18%	0,0%	18%	MUA	05/11/25	14,5	11,6	16,0	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	11.309	32,5	38.250	44.900	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	11,2	9,5	10,5	1,8
PVT	Dầu khí	39%	368	5,0	20.550	24.100	17%	0,0%	17%	KQ	26/01/26	10,1	8,7	13,7	1,2
HDC	Bất động sản	46%	160	3,2	21.000	24.600	17%	0,0%	17%	KQ	09/01/26	6,9	13,5	20,5	1,5
FPT	CNTT	8%	6.621	40,5	102.100	116.600	14%	2,3%	16%	MUA	22/10/25	19,0	16,6	18,0	4,8
FRT	Bán lẻ	16%	1.003	3,8	154.700	178.800	16%	0,6%	16%	MUA	13/11/25	35,5	23,4	13,9	8,5
NT2	Điện & Nước	37%	292	2,2	26.650	28.600	7%	7,5%	15%	MUA	10/12/25	8,9	8,0	13,3	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	10.100	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,9	10,0	13,3	0,7
DPG	Điện & Nước	41%	170	1,4	44.200	48.700	10%	2,3%	12%	MUA	06/01/26	13,0	6,7	16,0	2,1

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.386	23,3	67.700	70.300	4%	5,9%	10%	MUA	24/04/25	16,9	16,1	13,9	4,2
VHM	Bất động sản	39%	17.292	44,9	110.600	118.900	8%	0,0%	8%	KQ	05/12/25	11,8	11,0	20,5	2,1
PHR	Công nghiệp	34%	330	2,9	64.000	67.400	5%	2,1%	7%	KQ	25/06/25	17,6	11,9	14,0	2,2
PTB	Công nghiệp	12%	155	0,7	50.600	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	9,0	8,8	15,1	1,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.255	6,7	17.400	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,7	10,5	1,3
CTR	CNTT	40%	422	4,8	97.000	100.400	4%	2,1%	6%	KQ	12/09/25	25,1	21,6	16,0	5,1
SCS	DV Hàng không	14%	194	0,8	53.800	51.200	-5%	10,2%	5%	PHTT	13/01/26	6,7	7,3	18,8	3,4
VCB	Ngân hàng	8%	22.455	47,6	70.600	73.500	4%	1,1%	5%	MUA	10/11/25	18,2	16,2	10,5	2,7
TDM	Điện & Nước	48%	241	0,0	56.900	58.100	2%	2,5%	5%	PHTT	11/11/25	34,4	44,3	13,3	2,5
VRE	Bất động sản	31%	2.673	16,0	30.900	32.000	4%	0,0%	4%	PHTT	05/12/25	11,0	12,9	20,5	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.635	11,2	14.000	14.300	2%	0,0%	2%	KQ	10/12/25	19,2	22,6	13,3	1,3
DGW	Bán lẻ	30%	381	4,5	45.200	45.400	0%	1,1%	2%	PHTT	18/11/25	18,9	16,1	13,9	3,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.506	6,4	116.000	113.500	-2%	1,7%	0%	MUA	07/11/25	17,0	15,6	12,0	3,3
VEA	Ô-tô	47%	1.812	2,7	35.800	30.800	-14%	13,5%	-1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	13,7	1,5
LPB	Ngân hàng	4%	4.776	11,4	42.000	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	10,5	2,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.816	9,6	17.200	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	10,5	1,2
PLC	Dầu khí	48%	106	1,1	34.600	31.900	-8%	2,9%	-5%	MUA	12/09/25	22,1	11,1	14,0	2,1
HDB	Ngân hàng	1%	5.525	46,5	29.000	26.200	-10%	3,4%	-6%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	10,5	2,2
STB	Ngân hàng	9%	4.442	46,5	61.900	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	11,4	10,0	10,5	1,9
NKG	VLXD	45%	253	3,3	14.850	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,5	11,5	15,1	0,9
HSG	VLXD	41%	376	2,5	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	15,1	0,9
BID	Ngân hàng	12%	14.058	24,4	52.600	46.100	-12%	0,0%	-12%	MUA	17/11/25	16,1	15,3	10,5	2,3
GAS	Dầu khí	47%	10.590	16,3	115.300	98.200	-15%	2,2%	-13%	PHTT	23/01/26	22,9	21,1	13,3	4,3
OIL	Dầu khí	1%	570	3,9	14.700	12.700	-14%	0,7%	-13%	KQ	17/10/25	183,8	32,5	26,6	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.950	4,2	69.000	56.900	-18%	1,3%	-16%	KQ	26/05/25	19,4	16,4	15,3	2,1
GVR	Công nghiệp	12%	6.068	10,4	39.850	30.500	-23%	1,0%	-22%	KQ	31/12/25	27,3	26,1	14,0	2,8
VIC	Bất động sản	40%	44.293	51,0	151.000	105.000	-30%	0,0%	-30%	BÁN	05/12/25	90,0	82,6	20,5	8,0
PLX	Xăng dầu	3%	2.945	19,6	60.900	41.100	-33%	2,0%	-31%	MUA	13/10/25	33,9	26,5	26,6	3,0
VJC	Hàng không	18%	4.026	16,3	178.800	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	25,8	20,0	18,8	4,3

VTP	GTVT	43%	536	6,4	115.600	69.000	-40%	1,3%	-39%	PHTT	06/09/24	39,8	34,0	13,7	8,1
F88	Tài chính TT	0%	1.146	0,5	276.000	168.000	-39%	0,0%	-39%	KQ	21/01/26	43,0	30,8	N/A	17,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.098	21,9	21.500	12.400	-42%	0,0%	-42%	BÁN	28/08/25	36,3	27,4	26,6	1,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	133.673	2.844	15	16,2	13,5	11,2	15,8	2,0	24,6	16,1	13,9	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	24	61.341	2.556	9	15,2	12,4	11,7	12,7	2,3	26,2	25,4	14,9	3,2	1,7%
PHÙ HỢP TT	10	24.865	2.486	1	19,3	17,8	17,1	17,1	3,5	21,2	20,1	19,3	3,9	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.776	4.776	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	48.391	24.195	1	95,2	80,0	70,5	54,8	6,3	99,9	63,1	55,0	4,9	0,0%
TỔNG CỘNG	84	273.045	3.251	26	18,9	15,9	13,9	16,3	2,5	26,3	20,3	15,8	2,8	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.413	8.118	11	12,6	11,1	9,4	12,1	1,9	11,8	10,4	9,1	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.053	1.026	1	22,9	18,2	15,4	15,4	2,0	18,2	13,9	11,8	1,5	2,0%
Chứng khoán	1	2.925	2.925	1	24,7	18,4	16,9	24,3	2,5	24,7	18,4	16,9	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	1.146	1.146	0	86,5	43,0	30,8	26,2	17,4	86,5	43,0	30,8	17,4	0,0%
Tiêu dùng	13	31.048	2.388	4	19,1	17,7	15,7	20,0	3,8	25,3	18,8	15,3	4,1	4,5%
CNTT	1	6.621	6.621	1	22,0	19,0	16,6	21,7	4,8	22,0	19,0	16,6	4,8	2,3%
Bất động sản	9	67.843	7.538	2	43,4	29,6	27,5	25,5	3,6	36,4	22,5	29,4	2,1	0,2%
Vật liệu	4	8.864	2.216	1	17,0	13,2	9,9	17,2	1,6	15,5	14,7	11,9	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.406	534	1	22,0	15,7	13,7	19,1	1,5	30,5	23,4	14,9	1,6	2,8%
Dầu khí	10	21.416	2.142	2	30,7	24,2	20,2	20,1	2,5	38,8	37,7	17,9	2,0	1,8%
Công nghiệp	5	1.547	309	0	9,9	8,7	7,5	13,5	1,5	15,6	10,9	8,7	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.777	1.397	1	27,8	21,0	17,2	20,0	2,3	27,1	17,6	13,9	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	15.987	2.284	1	15,9	14,2	16,7	15,7	3,7	22,8	18,7	17,3	5,7	2,8%
TỔNG CỘNG	84	273.045	3.251	26	18,9	15,9	13,9	16,3	2,5	26,3	20,3	15,8	2,8	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP		PHTT		
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	
NVL		N.M.	MUA	
KDH		70%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		7%	KQ	
VIC		9%	BÁN	
VRE	57%	-16%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	
STK			KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)			MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
GEX			MUA	
HDG			KQ	
NT2	1106%	11%	MUA	
PC1			MUA	
POW			KQ	
PPC	-60%	99%	KQ	KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA	Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026

REE			MUA	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	
TV2			MUA	
DPG			MUA	
VGC			MUA	
Dầu khí				
BSR			BÁN	
DCM (2)			MUA	
DPM			KQ	
GAS			MUA	
OIL (2)			KQ	
PLX (2)			MUA	
PLC			MUA	
PVD (2)			MUA	
PVS (2)			MUA	
PVT (2)			MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.830,5	-13,2
VN 30	2.019,9	-12,4
VN Mid	2.184,3	2,1
VNSmall	1.474,3	1,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,8	5,5
HNX30	552,5	9,7
VNX Allshare	2.936,9	-22,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,9	0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.478,8	5,8%
Khối ngoại mua	3.825,4	14,9%
Khối ngoại bán	3.935,2	15,3%
Tổng giao dịch	25.638,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	31,6	2,1%
Khối ngoại mua	71,1	4,8%
Khối ngoại bán	95,1	6,4%
Tổng giao dịch	1.485,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	152,8	21,2%
Khối ngoại mua	42,4	5,9%
Khối ngoại bán	204,5	28,4%
Tổng giao dịch	719,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	7.500	7,0%
PVD	1.900	6,9%
JVC	390	6,9%
VVS	4.500	6,9%
PLX	3.900	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	6.500	10,0%
KSV	12.400	7,5%
PVI	4.300	5,0%
HUT	700	4,6%
PVC	500	3,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCV	28.600	15,0%
F88	30.864	12,7%
TIN	7.169	10,5%
DVN	887	4,2%
HNG	220	3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	-8.300	-7,0%
ABT	-4.800	-6,9%
VCG	-1.450	-6,8%
VIC	-8.900	-5,6%
SJS	-2.900	-5,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VC7	-400	-4,4%
DXP	-300	-2,7%
VGS	-400	-1,6%
TIG	-100	-1,2%
NDN	-100	-0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCR	-5.396	-13,2%
ACV	-3.538	-6,5%
ALC	-1.923	-6,3%
IDP	-12.362	-5,3%
VTR	-603	-4,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	1.154
VHM	1.140
VIC	1.037
VIX	889
SHB	821

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	501
IDC	197
SHS	143
CEO	142
MBS	72

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	383
VGI	208
ABW	129
OIL	107
FOX	63

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUETCC50	630.300	65.486
VCG	38.338.119	6.614.615
TNH	908.491	161.850
JVC	830.542	155.156
TNT	659.327	204.812
VDS	5.981.655	2.188.389
PAN	2.492.958	1.011.670
TDP	474.049	203.118
FUEVN100	275.271	120.023
FRT	1.524.029	668.812

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	881.600	170.115
ITQ	939.103	244.709
KSV	206.439	87.551
DVM	1.078.189	492.841
VC2	463.608	237.316
NAG	196.600	105.937
PLC	1.559.081	912.685
KDM	113.844	72.563
SJE	164.953	122.042
BNA	106.270	79.026

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TIN	224.034	53.568
VTR	160.645	69.251
HHG	290.998	132.029
ACV	7.464.466	3.834.520
STH	172.200	130.965
BIG	164.373	148.703
QNS	159.675	152.171
HNM	503.200	492.183
OIL	7.406.369	7.414.061
VGI	1.666.370	1.898.807

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.755,1		14,4	2,2	11,8
TCX	4.853,1	0,0	20,3	2,9	15,5
SSI	2.933,9	65,8	16,4	2,5	12,2
VCK	2.713,2	0,0	17,0	2,5	19,3
VPX	1.954,2	0,0	11,9	1,5	5,2
VIX	1.321,3	89,7	6,4	1,6	6,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	651,8		13,6	1,7	11,6
BVH	1.955,4	21,9	19,3	2,1	8,7
PVI	808,4	42,4	19,3	2,6	11,5
BIC	192,1	3,6	8,8	1,6	16,8
VNR	159,3	22,4	8,8	1,0	8,2
MIG	143,7	83,7	11,6	1,4	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.147,1		21,1	4,2	16,9
ACV	7.010,7	45,7	17,3	2,8	16,3
MVN	2.917,6	0,0	44,3	5,6	17,3
GEE	2.726,1	49,8	22,0	8,9	19,8
VEA	1.817,0	47,4	6,2	1,5	23,1
GEX	1.264,3	41,6	15,9	2,1	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.281,0		21,7	5,3	20,6
MCH	7.832,8	33,5	25,7	12,8	31,7
VNM	5.401,6	51,6	16,3	4,2	29,7
MSN	4.233,9	24,4	34,9	3,3	4,7
SAB	2.426,2	40,9	14,7	2,8	17,6
PNJ	1.510,8	0,2	16,8	3,3	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.810,8		30,3	1,7	6,2
BSR	4.110,0	48,8	52,1	1,9	5,2
PLX	2.954,1	2,8	29,1	3,0	11,5
PVS	796,6	34,0	14,4	1,5	7,0
PVD	621,8	42,8	18,3	1,0	4,5
OIL	571,4	0,7	37,7	1,4	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.083,8		23,4	2,6	8,5
GAS	10.621,3	47,2	23,0	4,3	17,1
POW	1.639,7	45,4	20,8	1,3	4,4
REE	1.290,4	0,0	13,1	1,7	10,3
PGV	962,9	50,0	35,2	1,6	-2,5
DNH	904,7	0,0	25,2	4,1	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.910,7		38,8	4,0	11,5
VIC	44.422,8	40,3	131,6	8,0	7,4
VHM	17.342,9	38,8	18,0	2,1	10,9
VRE	2.680,6	30,8	10,9	1,5	10,4
BCM	2.651,3	32,0	18,8	3,2	14,9
KSF	2.456,1	50,0	14,7	5,4	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.167,5		11,7	1,9	16,1
VCB	22.520,8	7,9	16,8	2,7	19,4
BID	14.099,6	12,4	13,9	2,3	18,5
CTG	11.341,7	3,0	8,9	1,8	16,3
TCB	9.455,0	0,0	9,8	1,5	16,5
VPB	8.420,4	5,6	9,2	1,3	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.831,9		-281,7	7,2	-0,2
VPL	6.291,7	48,9	-1.541,2	4,6	0,0
MWG	4.765,2	1,2	21,5	4,0	11,7
VJC	4.038,3	17,8	61,7	4,3	9,4
HVN	3.058,8	20,8	6,8	14,3	-28,5
FRT	1.005,8	16,3	42,7	8,5	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.281,0		21,7	5,3	20,6
HPG	7.832,8	27,3	25,7	12,8	31,7
GVR	5.401,6	12,1	16,3	4,2	29,7
KSV	4.233,9	0,0	34,9	3,3	4,7
MSR	2.426,2	99,9	14,7	2,8	17,6
DGC	1.510,8	34,4	16,8	3,3	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.810,8		30,3	1,7	6,2
DHG	4.110,0	46,2	52,1	1,9	5,2
IMP	2.954,1	24,8	29,1	3,0	11,5
DHT	796,6	9,0	14,4	1,5	7,0
DVN	621,8	0,0	18,3	1,0	4,5
DBD	571,4	84,5	37,7	1,4	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.083,8		23,4	2,6	8,5
FPT	10.621,3	8,0	23,0	4,3	17,1
CMG	1.639,7	13,9	20,8	1,3	4,4
SAM	1.290,4	48,5	13,1	1,7	10,3
ELC	962,9	45,9	35,2	1,6	-2,5
SGT	904,7	-5,5	25,2	4,1	13,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

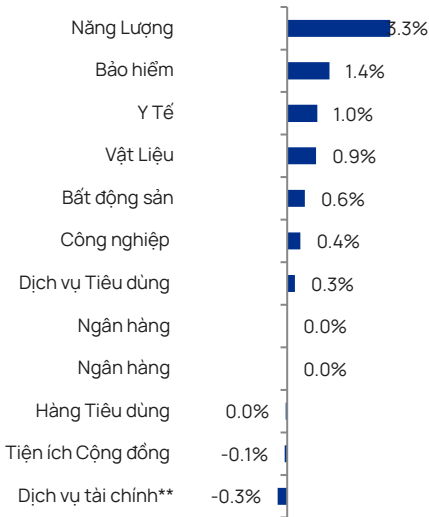
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

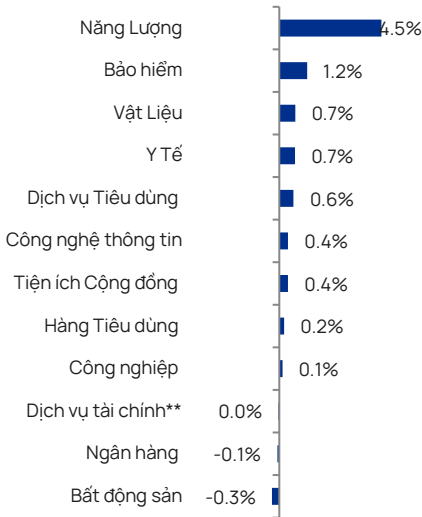
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



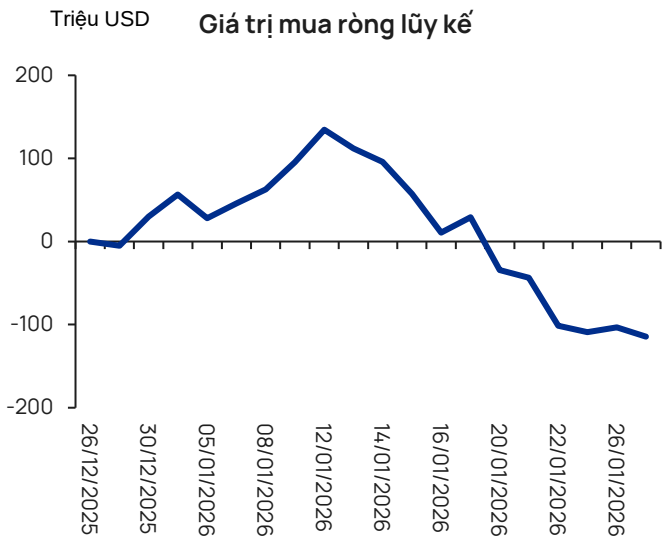
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



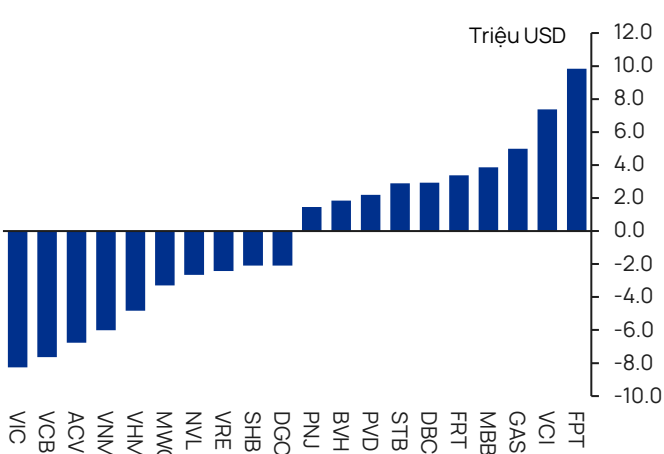
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

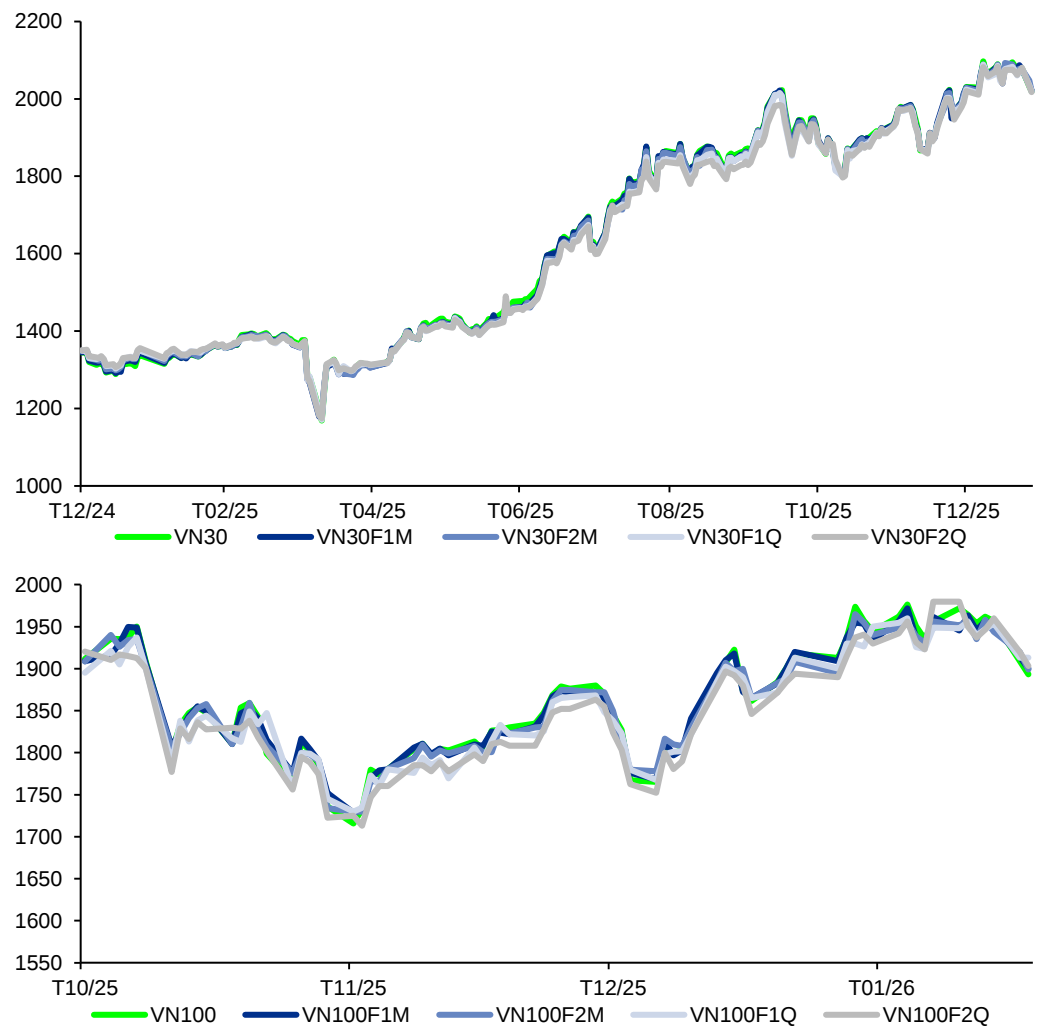


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.022,0	-14,0	-0,7%	2,1
VN30F2M	2.020,0	-27,3	-1,3%	0,1
VN30F1Q	2.019,8	-15,2	-0,7%	-0,1
VN30F2Q	2.017,8	-14,5	-0,7%	-2,1
VN100F1M	1.900,0	-14,1	-0,7%	6,6
VN100F2M	1.898,9	-21,1	-1,1%	5,5
VN100F1Q	1.913,0	0,0	0,0%	19,6
VN100F2Q	1.903,0	-17,0	-0,9%	9,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	39.980	-0,9%	267,65	1,1%
VN30F2M	1.718	-0,6%	0,89	-3,8%
VN30F1Q	351	0,6%	0,03	-52,8%
VN30F2Q	115	0,0%	0,04	-38,2%
VN100F1M	34	13,3%	0,09	80,9%
VN100F2M	22	57,1%	0,02	90,0%
VN100F1Q	9	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	7	75,0%	0,00	-40,0%

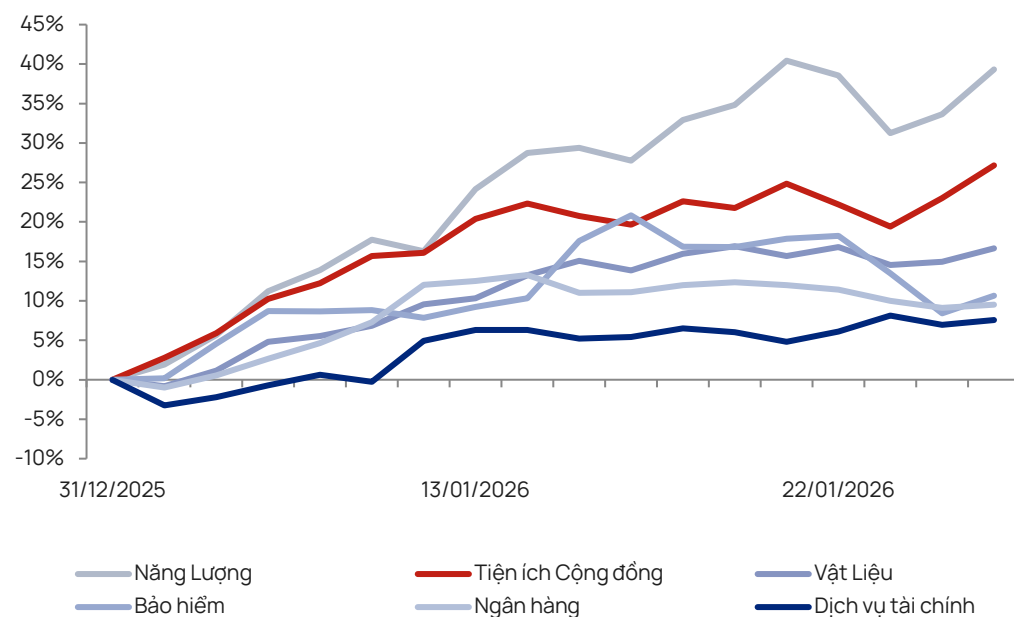


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

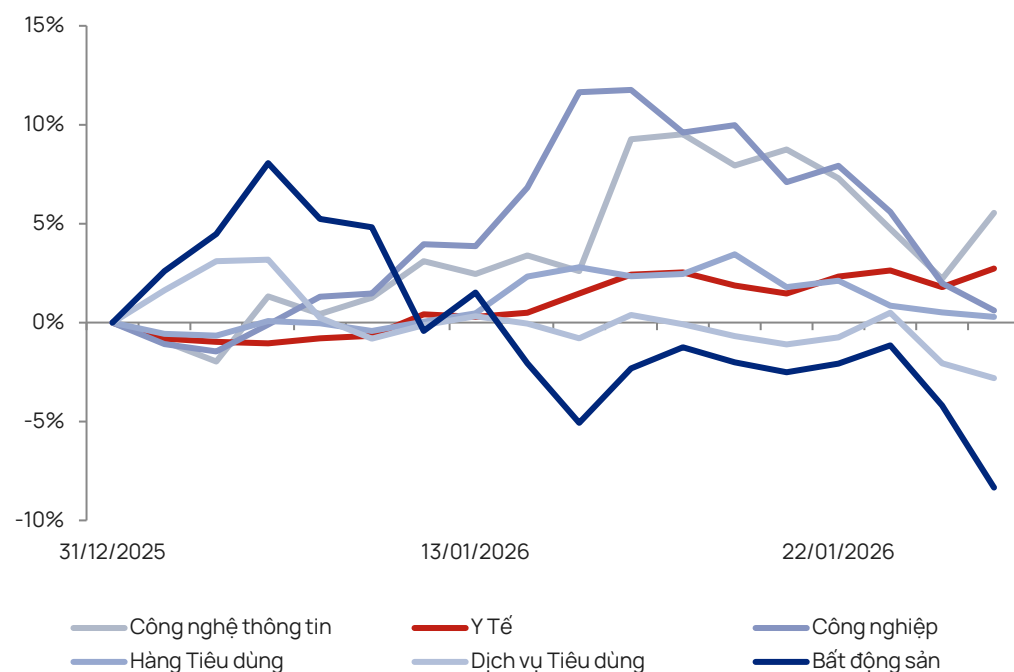
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



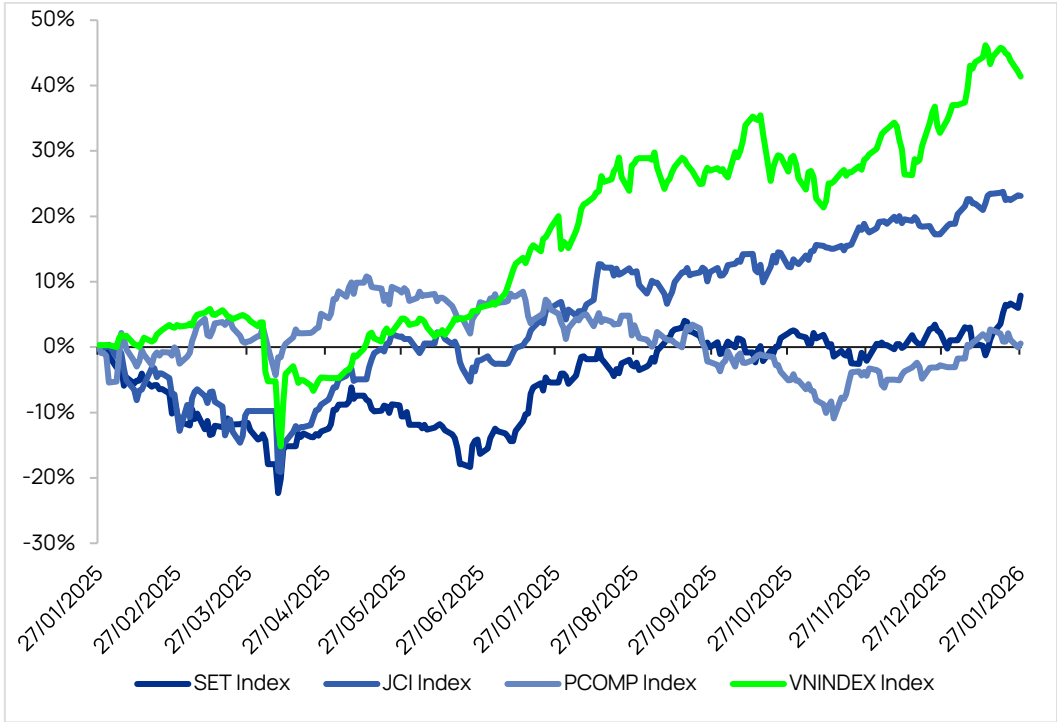
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



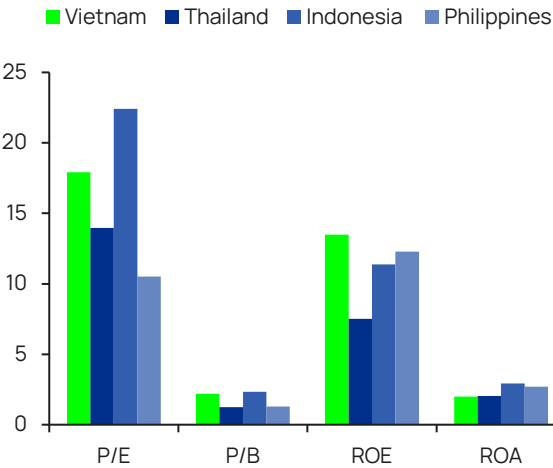
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,0	22,4	10,5	17,9
P/B	1,2	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	533,0	960,2	154,8	331,3
GTGD trung bình, tr USD	1.168,5	1.001,8	81,9	972,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	90,8	243,3	223,6	-150,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(149,4)	(143,5)	124,5	(68,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,35%	5,73%	5,73%	3,62%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.